

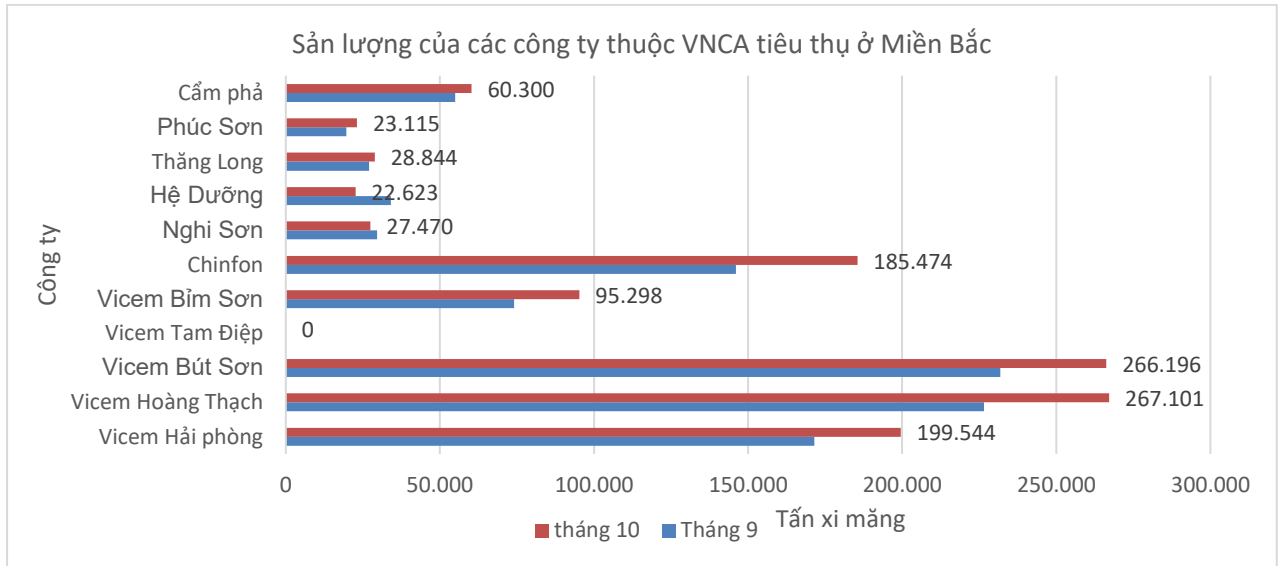
TÌNH HÌNH THI TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 10/2020

A- TIÊU THỤ NỘI ĐỊA:

I.Thi trường xi măng miền Bắc:

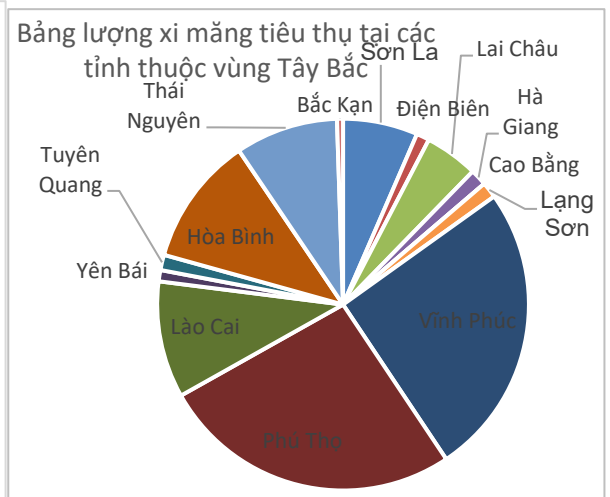
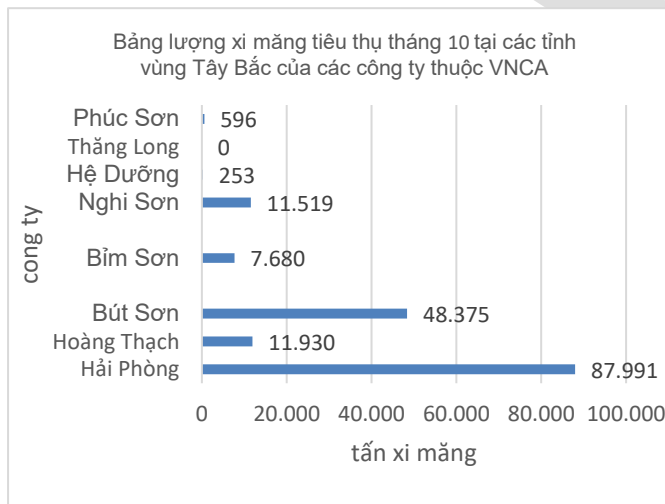
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 10/2020 là: 2.154.525 tấn (tháng 9 là 1.966.874 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

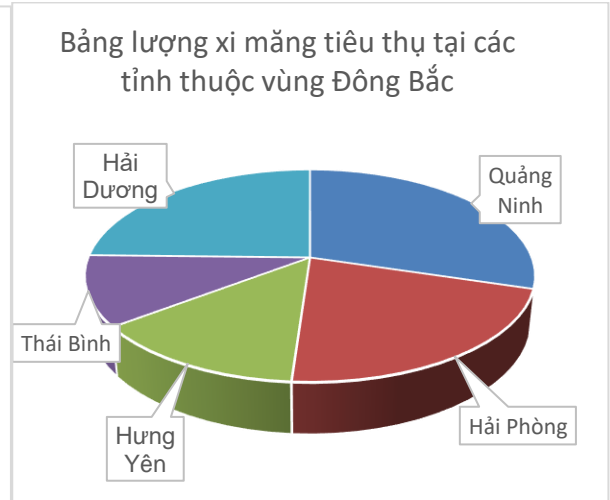
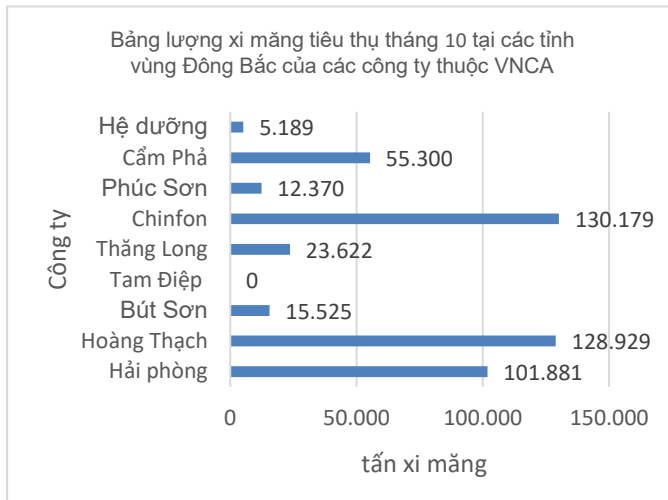


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 10/2020 như sau:

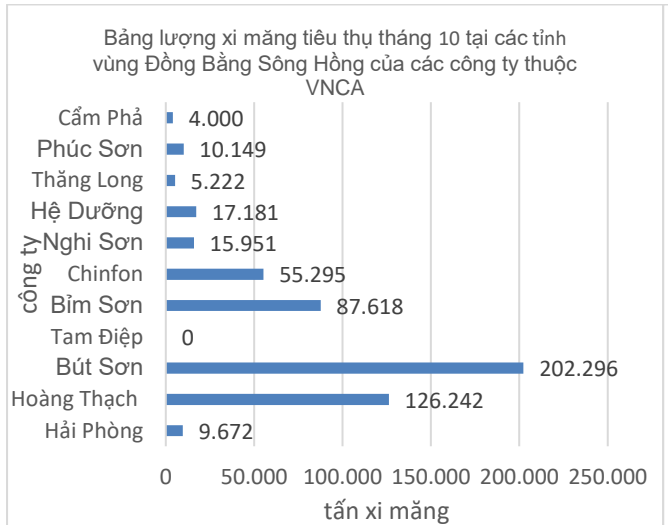
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:
Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

1. Tại Sơn La:

- XM Yên Bái: 1.180 (giá tại nhà máy)
- XM Tam Điệp: 1.460

2. Tại Hòa Bình: - XM ChinFon: 1.500 - XM Bút Sơn: 1.410

3. Tại Lạng Sơn: - XM Phúc Sơn: 1.300 - XM Chinfon: 1.400

- XM Hoàng Thạch: 1.440
- XM Lạng Sơn: 940

4. Tại Thái Nguyên: - XM La Hiên: 1.240 - XM Quang Sơn: 1.270

- XM Tuyên Quang: PCB 30: 1090 PCB 40: 1.200

5. Tại Quảng Ninh: - XM Hoàng Thạch: 1.400 - XM Phúc Sơn: 1.290

- XM Chin Fon: 1.400 - XM Lam Thạch: 1.200

- XM Thăng Long PCB 40: 1.350 - XM Hạ Long PCB 40: 1.360

- XM Cẩm phả PCB 40: 1.300

6. Tại Bắc Ninh: - Xi măng Hoàng Thạch: 1.430 - XM Cẩm Phả PCB 40: 1.380

XM Phúc Sơn: 1.350 XM Nghi Sơn PCB40: 1.450 – XM Chinfon: 1.450

7. Tai Bắc Giang: - XM Hoàng Thạch: 1.430

- XM Cẩm Phả PCB 40: 1.380 - XM Phúc Sơn: 1.330

- XM Thăng Long PCB 40 1.380 - XM Hoàng Mai: 1.450

8. Tai Hải Dương: - XM Chinfon: 1.420 - Hoàng Thạch: 1.420

- XM Cẩm phả PCB 40	1.400	- XM Phúc Sơn:	1.350
---------------------	-------	----------------	-------

9. Tai Hưng Yên: - XM Hoàng Thạch: 1.400

- XM Chin Fon:	1.400	- XM Bút Sơn:	1.380
- XM Phúc Sơn:	1.260		

10. Tai Thanh Hoá: - XMVLXD Bim Sơn: 1.070

- XM Bim Sơn: 1.330 - XM Nghi Sơn PCB 40 1.420

- XM Hoàng Mai 1.280 - XM Tam Điệp: 1.250

11. Tai Ninh Bình: - XM Tam Điệp: 1.250 - XM Hệ Dưỡng: 970 (giá tại nhà máy)

- XM Bim Sơn: 1.220

12. Tai Nam Định: - XM Hoàng Thạch: 1.400 XM Cẩm phả: 1.380

- XM Bim Sơn: 1.420 XM Phúc Sơn: 1.340

- XM Bút Sơn: 1.400 - XM Chin Fon: 1.440

13. Tai Thái Bình:

- XM Bim Sơn: 1.400 - XM Chin Fon: 1.430 - XM Thăng Long: 1.390

- XM Bút Sơn: 1.400 - XM Phúc Sơn: 1.320 - XM Cẩm phả: 1.390

14. Tai Hà Nội.

- XM Chin Fon: 1.540 - XM Hoàng Thạch: 1.590

- XM Phúc Sơn: 1.450 - XM Bim Sơn: 1590

- XM Tam Điệp: 1550 - XM Bút Sơn: 1560

- XM Thăng Long PCB 40: 1.490

- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.600 - XM Cẩm Phả: 1.500

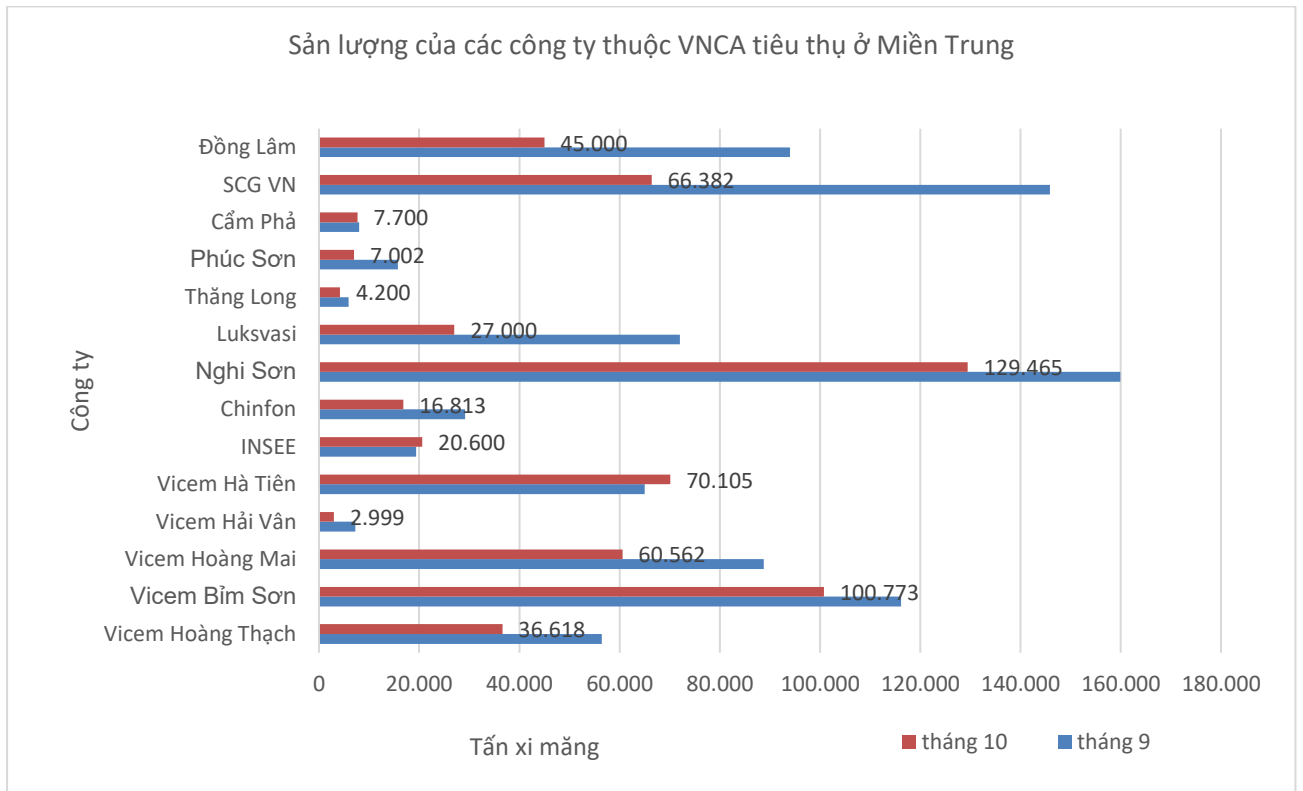
15. Tai Hải phòng: - XM ChinFon: 1.470 XM Cẩm phả: 1.400

- XM Hải phòng: 1.440 - XM Phúc Sơn: 1.390

II. Thị trường xi măng miền Trung:

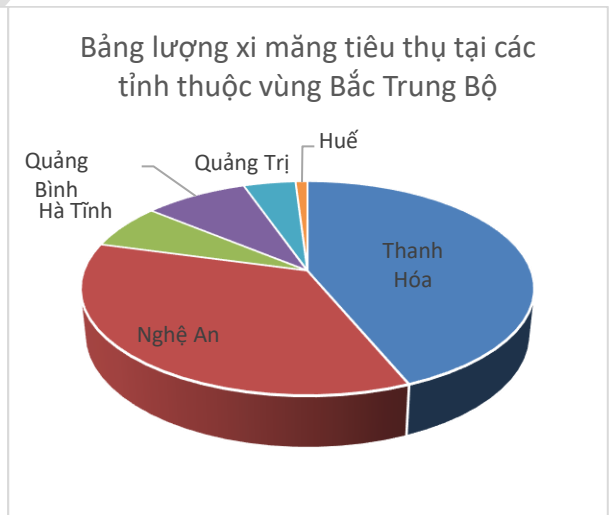
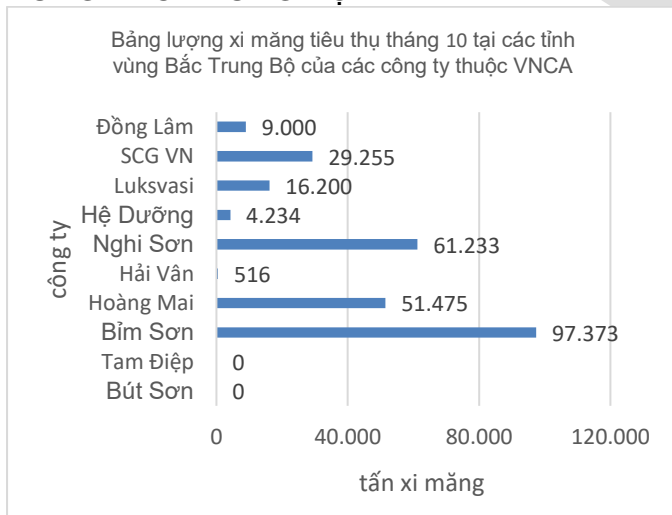
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 10/2020: 750.753 tấn (tháng 9 là 1.177.491 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

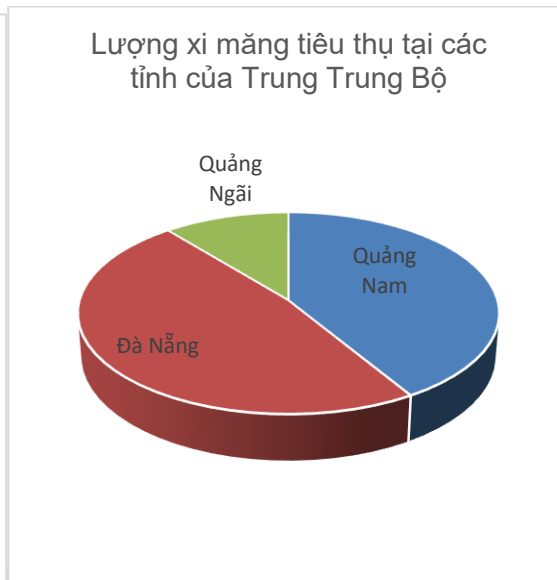
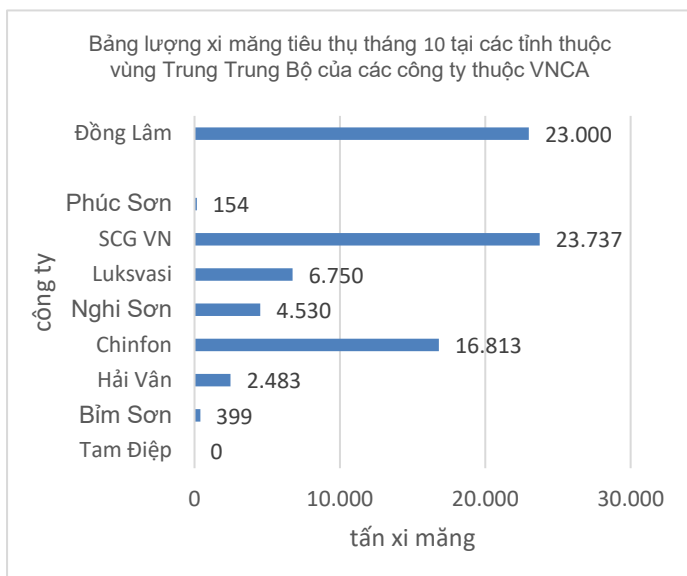


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 10/2020 như sau:

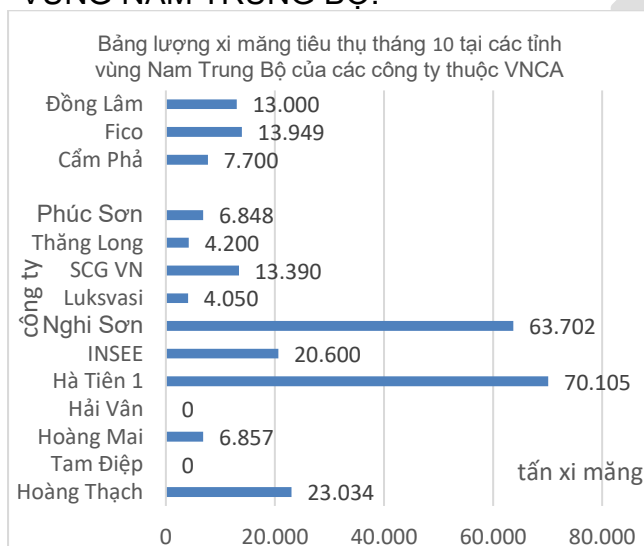
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG TRUNG TRUNG BỘ



VÙNG NAM TRUNG BỘ:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá XM tại Nghệ An, Hà Tĩnh:**

- XM Sông Gianh: 1.035
- XM Bỉm Sơn: 1.350
- XM Hoàng Mai PCB 40 : 1.360

*** Giá XM tại Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế:**

- XM COSEVCO 11: 1.100
- XM Quảng Trị: 980
- XM Sông Gianh: 1.360
- Phúc sơn: 1.340
- XM Luks VN PCB 40: 1.300
- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.400

*** Giá XM tại Đà Nẵng:** - XM Sông Gianh: 1.500 - XM Hải Vân (tại Nhà máy): 1.400

- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.540
- XM Hoàng Thạch PCB 40: 1.580
- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.530

- XM Phúc Sơn: 1.480

- XM luks VN PCB 40: 1.520

-ChinFon: 1.520

*** Giá XM tại Gia lai, Đắc lắk, Kontum:** XM Hoàng Thạch: 1.830

- XM Hà tiên Vicem PCB 40: 1.830

- XM Phúc Sơn PCB 40: 1.730

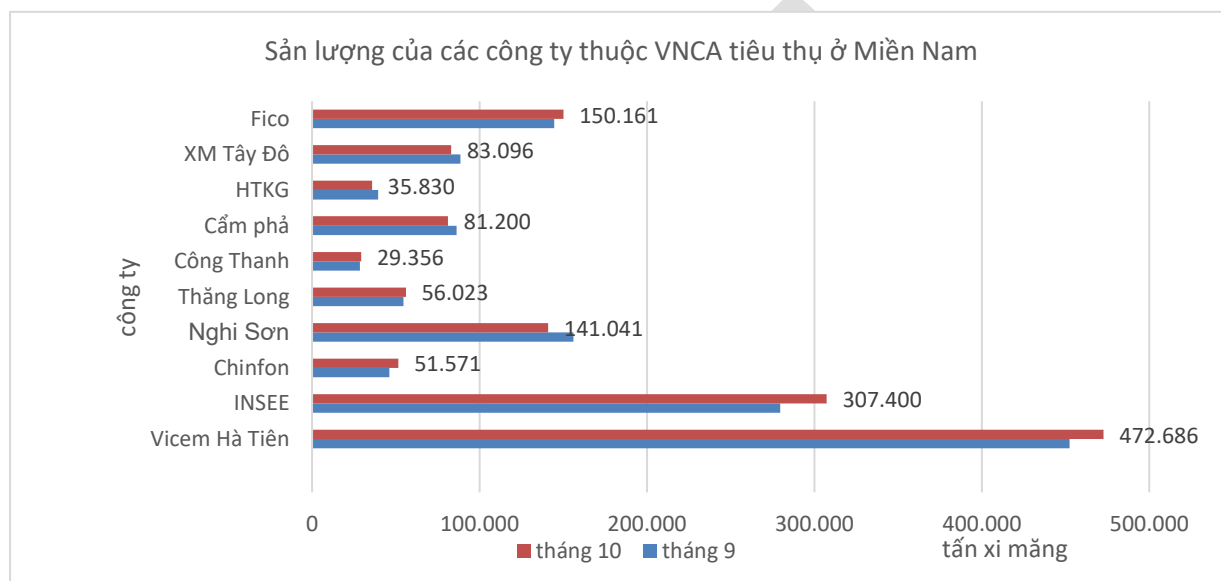
- XM Thăng Long 1.730

- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.830

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

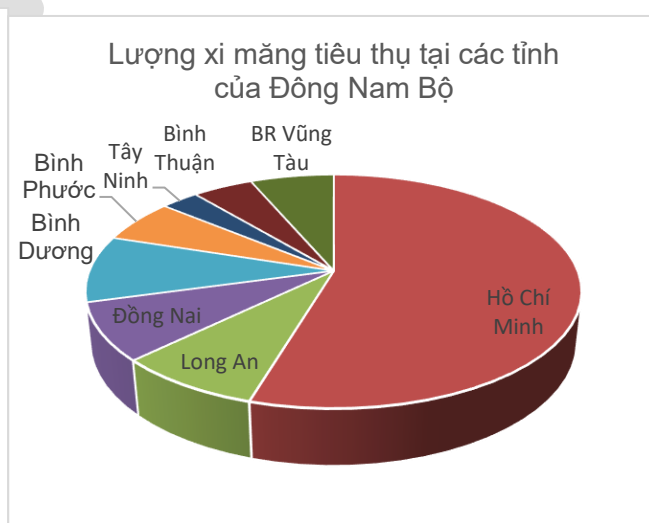
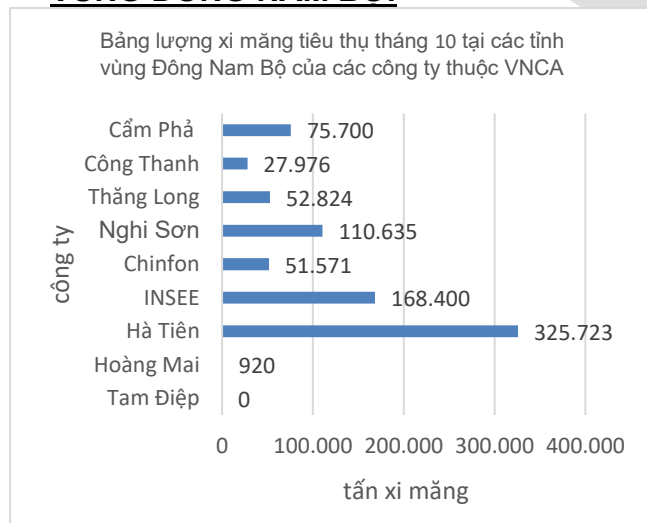
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 1.995.526 tấn (tháng 9 là 1.682.426 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

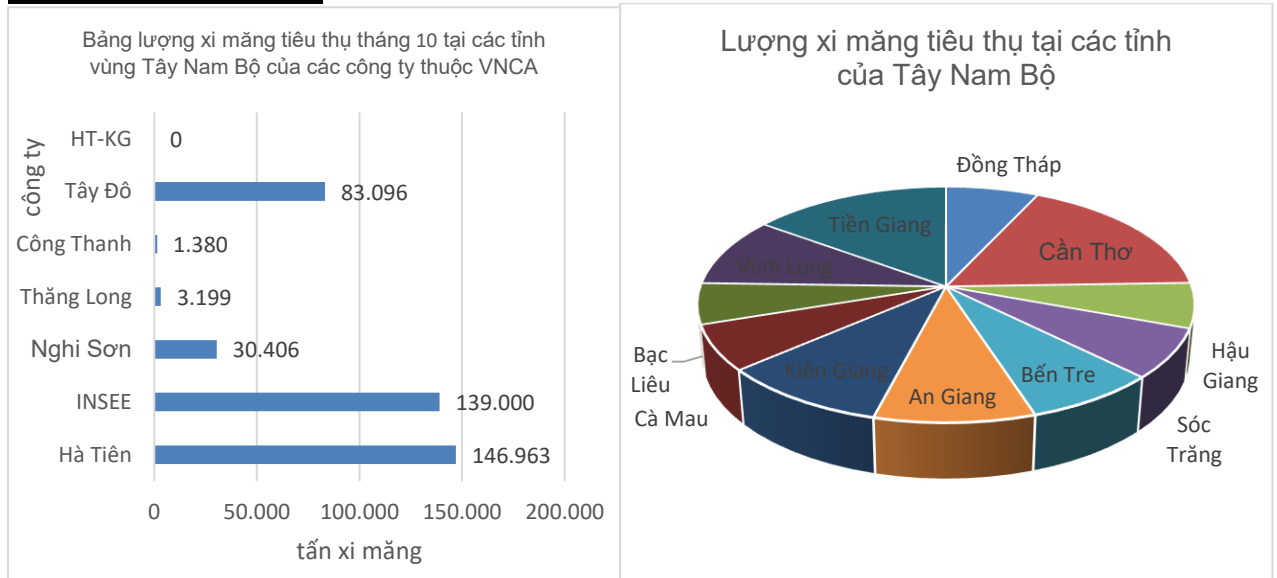


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 10/2020 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG TÂY NAM BỘ:



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá xi măng tại Thành phố HCM:**

- XM Vicem -Hà Tiên PCB 40 : 1.750
- XM Nghi Sơn PCB 40:1.730
- XM ChinFon :1.560
- XM Cầm phá PCB 40: 1.680
- XM Phúc Sơn: 1.580
- XM FICO: 1.600
- XM INSEE (Siam City Cement) đa dụng PCB 40: 1.730 (giá tại nhà máy)
- XM Công Thanh: 1.600

*** Giá xi măng tại Cần Thơ và các tỉnh lân cận:**

- XM FICO Tây Ninh: 1.600
- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.780
- XM Tây Đô tại Công ty PCB 40 1.394 ; PCB 50 xá : 1.353
- XM Hà tiên Vicem PCB 40: 1.700
- INSEE: 1.800

- * Giá xi măng tại Kiên Giang:**
- XM Hà tiên Vicem PCB 40: 1.760
 - XM Hà Tiên-Kiên Giang (cá sấu) tại kho: 1.290
 - PCB 40: 1.390

Nhận xét chung thị trường nội địa:

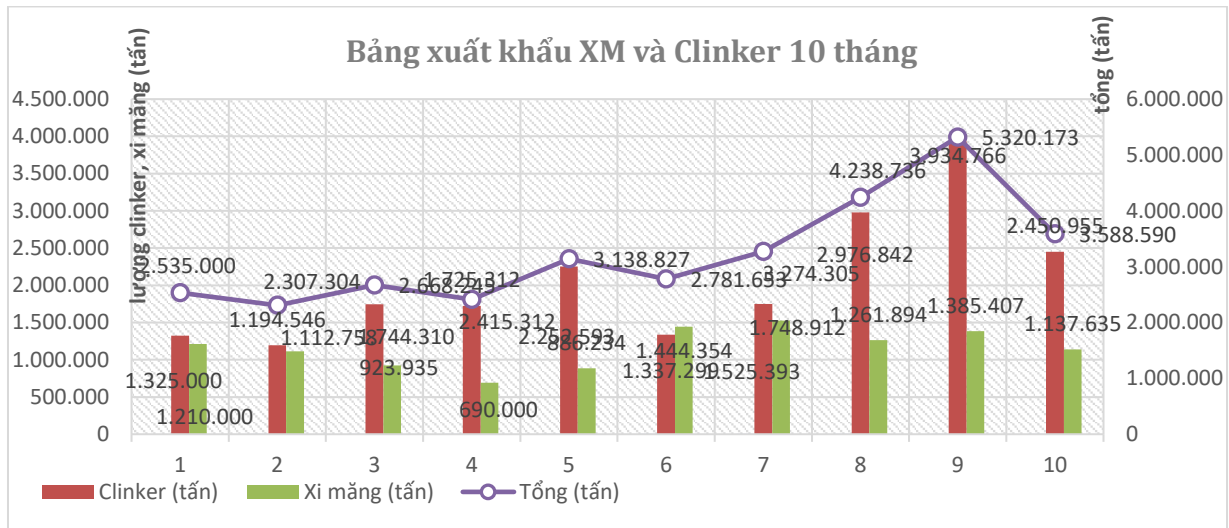
Về tiêu thụ xi măng: tương đương so với tháng 9 do lũ lụt liên tục tại miền Trung đã ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ tại địa bàn này.

Về giá xi măng: Giá xi măng vẫn giữ như mức giá của tháng 9.

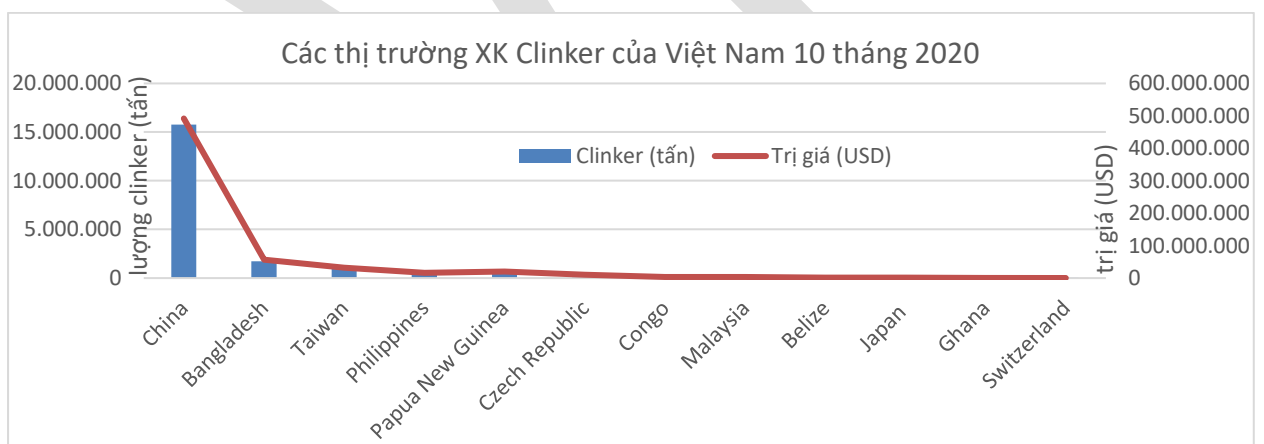
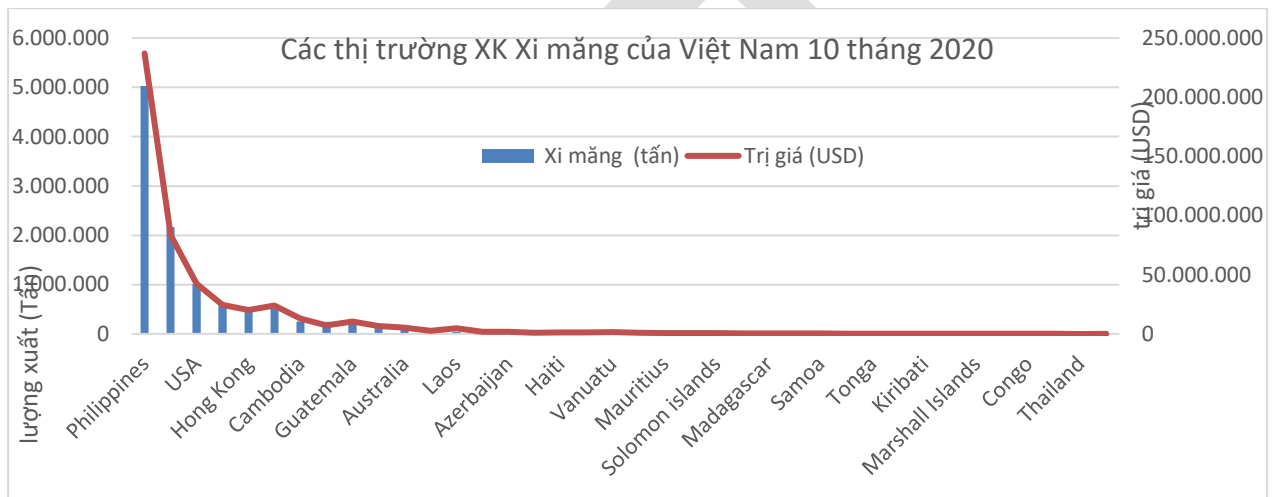
Tồn kho cuối tháng 10: Xi măng: 0.8 triệu tấn; clinker: 3,2 triệu tấn.

B- XUẤT KHẨU (XK)

1. Lượng XK xi măng và clinker tháng 10 như sau:

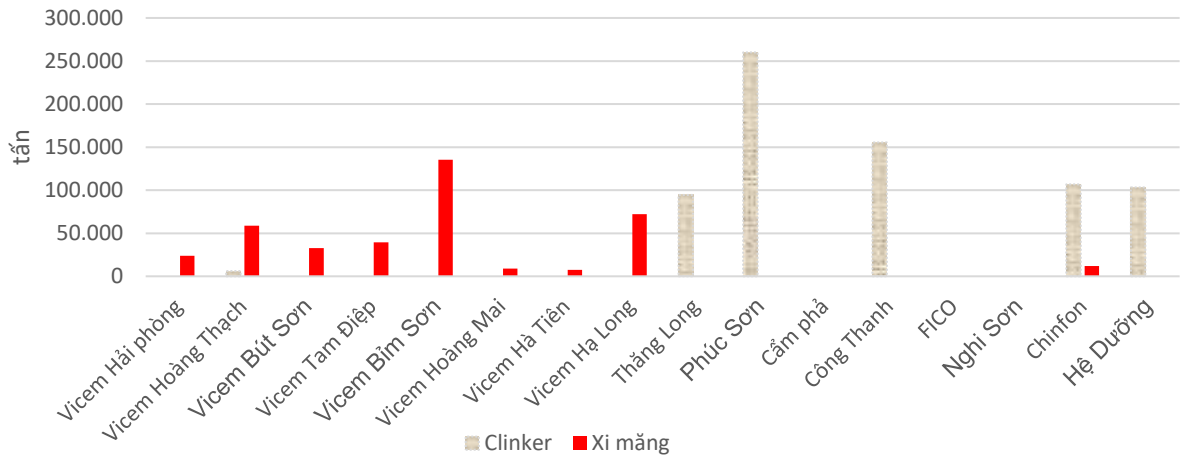


2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 10 tháng 2020:



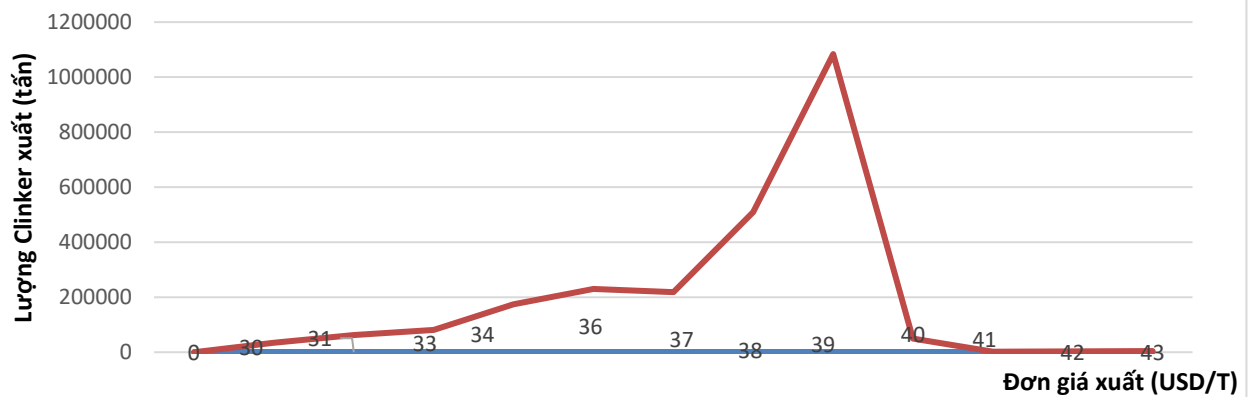
3. Một số nhà XK trực tiếp (các nhà sản xuất) thuộc VNCA như sau:

Biểu đồ lượng xuất khẩu tháng 10 của các công ty thuộc VNCA

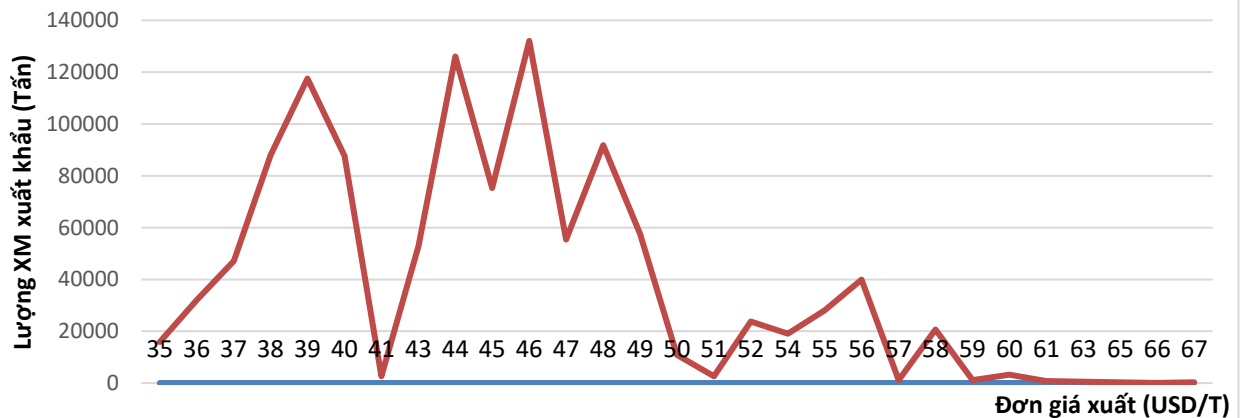


4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 10 như sau:

Bảng lượng xuất khẩu clinker qua đơn giá tháng 10/2020



Bảng lượng xuất xi măng thông dụng qua đơn giá tháng 10/2020



C- SX THÁNG 10/2020, KẾ HOẠCH THÁNG 11 VÀ LŨY KẾ TTND NĂM 2020:

Đơn vị: Tấn

	Đơn vị	SX XM tháng 10/2020	Lũy kế SX xi măng 2020	Kế hoạch TTND T11/2020	Lũy kế TTND năm 2020
A	Khối VICEM	2,027,869	19,579,574	2,016,800	16,678,637
1	Vicem Hải Phòng	134,000	1,181,513	234,000	1,804,756
2	Vicem Bim Sơn	268,525	2,701,365	280,000	2,354,489
3	Vicem Hoàng Thạch	291,000	2,698,457	360,000	3,074,899
4	Vicem Bút Sơn	292,438	2,683,969	310,000	2,527,108
5	Vicem Hà Tiên	509,000	5,057,944	583,800	5,224,698
6	Vicem Hải Vân	26,000	446,008	8,000	46,876
7	Vicem Hoàng Mai	88,500	1,242,740	125,000	919,907
8	Vicem Tam Điệp	109,393	1,092,275		34
9	Vicem Hạ Long	211,998	1,593,186	116,000	834,884
10	Vicem Sông Thao	97,015	882,119		18,868
B	Khối LD	1,462,701	15,752,615	1,339,222	13,299,953
1	XM Nghi Sơn	298,157	3,804,098	405,200	3,510,334
2	XM Chinfon	279,544	2,720,625	253,650	2,515,416
3	Siam City Cement	350,000	3,620,000	330,000	3,081,000
4	XM Luks(Vietnam)	110,000	1,140,000	52,000	780,000
5	XM Thăng Long	120,000	1,260,000	95,000	892,100
6	XM Hệ Dưỡng	50,000	397,892	32,830	295,323
7	SCG VN	180,000	2,140,000	125,000	1,859,231
8	XM Phúc Sơn	75,000	670,000	45,542	366,549
C	Khối các Cty xm khác	3,200,000	30,520,000	2,100,000	20,300,000
	Toàn XH: (A+B+C)	6,690,570	65,852,189	5,456,022	50,278,590

Đánh giá:

- TTND tháng 10: 4.899.301 tấn giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019, tăng 2% so với tháng 9/2020. Tổng TTND 10 tháng năm 2020 đạt 50.277.087 tấn giảm 6% so với cùng kỳ 2019.
- Xuất khẩu tháng 10: 3.588.590 tấn (trong đó xi măng 1.137.635 tấn và clinker là 2.450.955 tấn) bằng 100% so với cùng kỳ 2019, bằng 67% so với tháng 9/2020. Tổng xuất khẩu xi măng và clinker 10 tháng năm 2020 đạt 32.268.145 tấn tăng 21% so với cùng kỳ 2019.
- TTND và xuất khẩu tháng 10: 8.487.891 tấn bằng 94% so với cùng kỳ năm 2019, bằng 84% so với tháng 9/2020. Tổng TTND và XK 10 tháng năm 2020 đạt 82.545.232 tấn tăng 3% so với cùng kỳ.